

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Tiền Giang****CHÍNH PHỦ***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; trình số 05/TTr-BTNMT ngày 07 tháng 02 năm 2007),**Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;***QUYẾT NGHỊ:***Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (Tờ trình số 7604/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ***Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Tiền Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	248.177	100,00	248.177	100,00
1	Đất nông nghiệp	195.150	78,63	190.857	76,90

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	176.053		171.735	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	100.797		78.515	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	95.034		72.598	
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	9		9	
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	5.755		5.908	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	75.256		93.220	
1.2	Đất lâm nghiệp	12.421		9.878	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7.186		5.126	
1.2.1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	3.136		1.076	
1.2.1.2	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	196		196	
1.2.1.3	Đất trồng rừng sản xuất	3.854		3.854	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	5.134		4.651	
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	474		474	
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	3.707		3.225	
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	9		9	
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	944		943	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	101		101	
	Trong đó: đất có rừng tự nhiên đặc dụng	101		101	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.619		9.196	
1.4	Đất làm muối	10			
1.5	Đất nông nghiệp khác	47		48	
2	Đất phi nông nghiệp	45.553	18,36	51.472	20,74
2.1	Đất ở	8.274		9.615	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7.658		8.455	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	616		1.160	
2.2	Đất chuyên dùng	16.637		21.123	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	304		345	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	656		732	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	580		650	
2.2.2.2	Đất an ninh	76		82	
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	509		2.312	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	292		1.796	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	203		222	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	8		288	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	6		6	

096.36676

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15.168		17.734	
2.2.4.1	Đất giao thông	4.964		5.978	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	9.592		10.317	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	12		27	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	45		447	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	53		77	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	345		551	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	70		149	
2.2.4.8	Đất chợ	60		110	
2.2.4.9	Đất có di tích danh thắng	16		51	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11		27	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	211		211	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	792		818	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	19.637		19.703	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	2		2	
3	Đất chưa sử dụng	7.474	3,01	5.848	2,36
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	7.474		5.848	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.910
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.173
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.907
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.779
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.266
1.2	Đất lâm nghiệp	714
1.2.1	Đất rừng sản xuất	232
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	482
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	22
1.4	Đất làm muối	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	23.432
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	19.956
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	147
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	710
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	2.620

09630676

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuvienPhapLuat.com

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	5.910
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.173
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.907
	Trong đó: đất trồng lúa	1.779
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.266
1.2	Đất lâm nghiệp	714
1.2.1	Đất rừng sản xuất	232
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	482
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	22
1.4	Đất làm muối	1
2	Đất phi nông nghiệp	157
2.1	Đất ở	47
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	28
2.1.2	Đất ở tại đô thị	19
2.2	Đất chuyên dùng	105
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	10
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	75
	Trong đó: đất quốc phòng	75
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	10
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	20
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4

4. Diện tích đất chưa sử dụng vào mục đích sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	1.617
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	117
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10
	Trong đó: đất trồng lúa	10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	107
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	1.500
2	Đất phi nông nghiệp	9
	Trong đó: đất chuyên dùng	9
	Trong đó: đất quốc phòng, an ninh	9
	Trong đó: đất quốc phòng	9

Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Tiền Giang, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang xác lập ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Tiền Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Chia ra các năm				
		2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng diện tích tự nhiên	248.177	248.177	248.177	248.177	248.177
1	Đất nông nghiệp	194.264	193.318	192.241	190.858	190.857

Thứ tự	Loại đất	Chia ra các năm				
		2006	2007	2008	2009	2010
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	175.319	174.067	173.142	171.735	171.735
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	96.318	91.672	87.241	78.515	78.515
1.1.1.1	Đất trồng lúa	90.576	85.922	81.457	72.598	72.598
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	9	9	9	9	9
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	5.733	5.741	5.775	5.908	5.908
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	79.001	82.395	85.901	93.220	93.220
1.2	Đất lâm nghiệp	11.763	11.391	10.824	9.879	9.878
1.2.1	Đất rừng sản xuất	6.817	6.446	5.960	5.126	5.126
1.2.1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	2.767	2.396	1.910	1.076	1.076
1.2.1.2	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	196	196	196	196	196
1.2.1.3	Đất trồng rừng sản xuất	3.854	3.854	3.854	3.854	3.854
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	4.845	4.844	4.763	4.652	4.651
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	474	474	474	474	474
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	3.418	3.417	3.336	3.225	3.225
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	9	9	9	9	9

Thứ tự	Loại đất	Chia ra các năm				
		2006	2007	2008	2009	2010
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	944	944	944	944	943
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	101	101	101	101	101
	Trong đó: đất có rừng tự nhiên đặc dụng	101	101	101	101	101
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7.125	7.802	8.217	9.196	9.196
1.4	Đất làm muối	10	10	10		
1.5	Đất nông nghiệp khác	47	48	48	48	48
2	Đất phi nông nghiệp	46.739	47.985	49.362	51.471	51.472
2.1	Đất ở	8.525	8.797	9.068	9.615	9.615
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7.803	7.964	8.126	8.455	8.455
2.1.2	Đất ở tại đô thị	722	833	942	1.160	1.160
2.2	Đất chuyên dùng	17.514	18.486	19.590	21.122	21.123
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	311	333	341	345	345
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	622	627	628	732	732
2.2.2.1	Đất quốc phòng	546	549	549	650	650
2.2.2.2	Đất an ninh	76	78	79	82	82
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	855	975	1.529	2.312	2.312
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	630	716	1.018	1.796	1.796

Thứ tự	Loại đất	Chia ra các năm				
		2006	2007	2008	2009	2010
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	211	215	217	222	222
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	8	38	288	288	288
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	6	6	6	6	6
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15.726	16.551	17.092	17.733	17.734
2.2.4.1	Đất giao thông	5.180	5.606	5.793	5.978	5.978
2.2.4.2	Đất thủy lợi	9.797	9.999	10.191	10.317	10.317
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	12	13	14	27	27
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	54	161	268	446	447
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	54	57	58	77	77
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	453	493	517	551	551
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	83	97	112	149	149
2.2.4.8	Đất chợ	65	88	98	110	110
2.2.4.9	Đất có di tích danh thắng	17	17	21	51	51
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11	20	20	27	27
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	212	211	211	211	211
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	792	792	794	818	818

Thứ tự	Loại đất	Chia ra các năm				
		2006	2007	2008	2009	2010
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	19.694	19.697	19.697	19.703	19.703
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	2	2	2	2	2
3	Đất chưa sử dụng	7.174	6.874	6.574	5.848	5.848
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	7.174	6.874	6.574	5.848	5.848

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.910	1.185	1.247	1.378	591	1.509
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.173	883	1.237	1.173	587	1.293
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.907	380	564	413	294	256
	Trong đó: đất trồng lúa nước	1.779	335	517	390	288	249
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.266	503	672	760	293	1.038
1.2	Đất lâm nghiệp	714	292	7	202		213
1.2.1	Đất rừng sản xuất	232	3	6	121		102
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	482	289	1	81		111

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	22	10	4	3	3	2
1.4	Đất làm muối	1				1	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	23.432	4.715	4.693	4.632	4.512	4.880
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	19.956	4.018	3.959	3.970	3.954	4.055
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	147	29	29	29	29	31
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	710	144	182	110	5	269
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	2.620	524	524	524	524	524

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	5.910	1.185	1.247	1.378	591	1.509

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.173	883	1.237	1.173	587	1.293
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.907	380	564	413	294	256
	Trong đó: đất trồng lúa	1.779	335	517	390	288	249
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.266	503	672	760	293	1.038
1.2	Đất lâm nghiệp	714	292	7	202		213
1.2.1	Đất rừng sản xuất	232	3	6	121		102
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	482	289	1	81		111
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	22	10	4	3	3	2
1.4	Đất làm muối	1				1	
2	Đất phi nông nghiệp	157	74	11	16	6	50
2.1	Đất ở	47	23	4	7	4	9
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	28	17	3	3	2	3
2.1.2	Đất ở tại đô thị	19	6	2	3	1	7
2.2	Đất chuyên dùng	105	50	6	7	2	40
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	10	2	3	1		4
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	75	36		4		35
	Trong đó: đất quốc phòng	75	36		4		35

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1			1		
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	20	12	3	1	2	2
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4			3		1

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	1.617	300	300	300	300	417
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	117					117
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10					10
	Trong đó: đất trồng lúa	10					10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	107					107
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	1.500	300	300	300	300	300
2	Đất phi nông nghiệp	9					9
	Trong đó: đất chuyên dùng	9					9
	Trong đó: đất quốc phòng	9					9

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

4. Có các giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng